



tán shè

弹射

verb · to eject, launch, catapult

Example Sentences

Fēi xíng yuán tán shè chū fēi jī
飞行员弹射出飞机。

The pilot ejected from the airplane.

Tán shè zhuāng zhì zài jǐn jí shí qǐ dòng
弹射装置在紧急时启动。

The ejection device activates in an emergency.

Trace each character, then write the word on your own.

弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								
射	射	射	射	射	射	射	射	射	射	射
射	射									